TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **34**/2025/HNGĐ–ST
Ngày: 19-8-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Hiền
2. Ông Trần Châu Phương

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 24/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Phan Thị Kim C, sinh năm 2003; Nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre; Nay là ấp T, xã T2, tỉnh Vĩnh Long. *(Xin vắng mặt)*

2/ Bị đơn: Anh Nguyễn Tấn D, sinh năm 1998; Nơi cư trú: Ấp A, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre; Nay là ấp A, xã T2, tỉnh Vĩnh Long. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Phan Thị Kim C trình bày:

Chị và anh Nguyễn Tấn D do quan biết, tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân, anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 05 tháng 7 năm 2021 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, không tìm được tiếng nói chung. Chị và anh D đã sống ly thân khoảng một năm nay, gia đình cũng động viện để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, không thể tiếp tục quan hệ hôn nhân với anh D được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Chị và anh D có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Phương N, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2021, và cháu Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 12 tháng 8 năm 2023. Chị C yêu cầu sau khi ly hôn hai con chung giao cho chị trực tiếp nuôi, yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.170.000 (một triệu một trăm bảy mươi nghìn) đồng cho mỗi con đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị và anh D không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết về chia tài sản. Về nợ chung: Chị và anh D không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Tấn D vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long trình bày quan điểm như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt nên chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, giải quyết: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị Kim C; Về hôn nhân: Chị C được ly hôn với anh Nguyễn Tấn D; Về con chung: Chị C được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung là cháu Nguyễn Thị Phương N, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2021, và cháu Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 12 tháng 8 năm 2023. Buộc anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.170.000 đồng cho mỗi con đến khi con chung đủ 18 tuổi; Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu nên không giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không giải quyết; Về án phí: Đương sự có nghĩa vụ chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Phan Thị Kim C khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung với bị đơn anh Nguyễn Tấn D nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cụ thể là về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chị C cho rằng giữa chị và anh D không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên chị có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 và Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Anh D có nơi cư trú tại ấp A, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp A, xã T2, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, nay là Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Chị C có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị C. Anh D đã được Toà án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên toà đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của chị C, Hội đồng xét xử nhận định: Chị C và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 05 tháng 7 năm 2021 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của chị C và anh D là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Chị C cho rằng trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, chị và anh D đã sống ly thân khoảng một năm nay, gia đình có động viên hàn gắn nhưng không thành. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và mời anh D đến Toà tham gia hoà giải với chị C nhưng anh D không đến và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến hay phản đối yêu cầu ly hôn của chị C. Từ các cơ sở trên cho thấy, tình trạng hôn nhân của chị C và anh D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị C ly hôn với anh D là phù hợp.

[6] Xét về con chung: Chị C và anh D có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Phương N, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2021, và cháu Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 12 tháng 8 năm 2023. Chị C yêu cầu sau khi ly hôn hai con chung giao cho chị trực tiếp nuôi, chị yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.170.000 (một triệu một trăm bảy mươi nghìn) đồng cho mỗi con đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử xét thấy hai con chung hiện đang sống với chị C, cả hai con còn nhỏ, cần sự nuôi dưỡng, chăm sóc trực tiếp của mẹ, anh D cũng không đưa ra yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Do đó, nhằm đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc để phát triển ổn định cho hai con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao hai con chung cho chị C trực tiếp nuôi. Anh D không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình, xét thấy mức cấp dưỡng chị C yêu cầu là mức tối thiểu theo quy định nên buộc anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng con con như chị C yêu cầu là phù hợp.

[7] Xét về tài sản chung: Chị C trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết chia tài sản, anh D không đưa ra yêu cầu chia tài sản nên không giải quyết.

[8] Xét về nợ chung: Chị C trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung, anh D cũng không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

[9] Xét về án phí: Chị C có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn, anh D có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

[10] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long là phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị Kim C.

Về hôn nhân: Chị Phan Thị Kim C được ly hôn với anh Nguyễn Tấn D.

Về con chung: Chị C và anh D có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Phương N, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2021, và cháu Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 12 tháng 8 năm 2023. Sau khi ly hôn, hai con chung giao cho chị C trực tiếp nuôi.

Buộc anh Nguyễn Tấn D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con định kỳ mỗi tháng là 1.170.000 (một triệu một trăm bảy mươi nghìn) đồng cho mỗi con đến khi con chung đủ 18 (mười tám) tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị C trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết chia tài sản, anh D không đưa ra yêu cầu chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Chị C trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung, anh D cũng không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí:

- Chị C có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012108 ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Anh D có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự (2b);
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Thị Kim Ngân